CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
Số 4, Đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh
Tỉnh Đồng Tháp, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Trương Viết Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2015)
Ông Phan Hoàng Minh Trí	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2015)
Bà Nguyễn Kiêm Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2015)
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 096 */VN1A-HC-BC*

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H.N
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2015
Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**753.014.774.071**	**719.282.481.026**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**86.982.009.079**	**178.550.050.326**
1. Tiền	111		37.201.627.829	50.050.050.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.780.381.250	128.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**103.508.595.260**	**3.283.181.020**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	6.600.735.680	6.600.735.680
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(3.092.140.420)	(3.317.554.660)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	100.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**240.458.115.372**	**238.140.772.325**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	205.542.637.503	207.324.365.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.239.725.161	20.426.902.833
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	22.217.416.545	18.581.499.844
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.541.663.837)	(8.191.995.713)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**314.231.725.518**	**294.566.944.991**
1. Hàng tồn kho	141		314.774.504.448	295.598.899.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(542.778.930)	(1.031.954.152)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.834.328.842**	**4.741.532.364**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.665.465.411	1.887.284.251
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.314.912.037	2.761.662.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	853.951.394	92.585.780
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**322.093.920.654**	**310.256.152.226**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**220.298.740**	**220.298.740**
1. Phải thu dài hạn khác	216		220.298.740	220.298.740
II. Tài sản cố định	**220**		**241.358.410.897**	**241.613.868.907**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	168.581.710.352	172.621.789.202
- Nguyên giá	*222*		*400.462.553.898*	*387.020.599.372*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(231.880.843.546)*	*(214.398.810.170)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	72.776.700.545	68.992.079.705
- Nguyên giá	*228*		*86.275.184.736*	*80.209.606.136*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(13.498.484.191)*	*(11.217.526.431)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**16.573.997.457**	**4.422.540.908**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	16.573.997.457	4.422.540.908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**46.228.154.700**	**46.228.154.700**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	37.610.486.700	37.610.486.700
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	8.799.668.000	8.799.668.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(182.000.000)	(182.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.713.058.860**	**17.771.288.971**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	17.713.058.860	17.771.288.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.075.108.694.725**	**1.029.538.633.252**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**200.195.946.731**	**232.902.181.007**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**174.575.804.798**	**200.327.394.051**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	86.042.869.242	112.795.081.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.663.920	760.122.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.344.725.241	8.823.501.596
4. Phải trả người lao động	314		9.798.914.802	29.206.785.697
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	45.519.902.323	46.055.241.368
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.839.388.545	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	14.112.700.911	923.144.647
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.793.639.814	1.763.517.353
II. Nợ dài hạn	**330**		**25.620.141.933**	**32.574.786.956**
1. Phải trả dài hạn khác	337		77.000.000	5.077.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	25.543.141.933	27.497.786.956
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**874.912.747.994**	**796.636.452.245**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**874.912.747.994**	**796.636.452.245**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.426.460.000	263.114.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*289.426.460.000*	*263.114.860.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		297.733.719.049	238.957.833.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		232.200.344.467	211.913.764.388
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.131.435.336	80.229.205.106
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*140.179.117*	*37.994.649.769*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*52.991.256.219*	*42.234.555.337*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**1.075.108.694.725**	**1.029.538.633.252**

Dương Hoàng Vũ	Trần Hoài Hạnh	Nguyễn Quốc Định
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 13 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**453.638.272.912**	**374.444.150.852**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	8.421.565.179	944.320.432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**26**	**445.216.707.733**	**373.499.830.420**
4. Giá vốn hàng bán	11	27	249.398.771.743	195.674.322.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**195.817.935.990**	**177.825.508.372**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	12.233.377.019	4.181.352.776
7. Chi phí tài chính	22	30	7.509.499.159	4.563.997.217
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*36.215.274*	-
8. Chi phí bán hàng	25	31	104.440.456.963	97.621.688.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	28.354.335.773	21.901.551.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**67.747.021.114**	**57.919.624.063**
11. Thu nhập khác	31		820.677.293	285.146.402
12. Chi phí khác	32		1.396.112.664	3.031.030.144
13. Lỗ khác (40=31-32)	**40**	**32**	**(575.435.371)**	**(2.745.883.742)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**67.171.585.743**	**55.173.740.321**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	14.180.329.524	12.939.184.984
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		52.991.256.219	42.234.555.337
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**1.633**	**1.446**

Dương Hoàng Vũ	**Trần Hoài Hạnh**	**Nguyễn Quốc Định**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 13 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***67.171.585.743***	***55.173.740.321***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.861.919.673	18.575.317.702
Các khoản dự phòng	03	1.635.078.662	2.600.845.307
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.331.503	(879.133.963)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.424.329.074)	(3.232.412.316)
Lãi vay/Lãi phải trả cho các khoản ứng trước từ khách hàng	06	36.215.274	13.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***77.306.801.781***	***72.251.357.051***
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	6.077.477.435	(785.494.977)
Tăng hàng tồn kho	10	(19.175.605.305)	(38.921.712.025)
Giảm các khoản phải trả	11	(45.920.763.779)	(12.114.339.980)
Tăng chi phí trả trước	12	(1.719.951.049)	(5.124.758.707)
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.215.274)	(13.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.241.706.799)	(20.659.526.655)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.192.666.667
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.819.175.669)	(5.139.983.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(3.529.138.659)***	***(8.314.792.205)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(39.054.412.623)	(7.139.275.986)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	584.545.454	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.536.667.500	3.339.385.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(133.933.199.669)***	***(3.799.890.893)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	85.087.485.440	4.950.000.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.191.967.270)	(24.608.187.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***45.895.518.170***	***(19.658.187.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(91.566.820.158)**	**(31.772.870.098)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**178.550.050.326**	**192.255.383.511**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.221.089)	817.162.841
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**86.982.009.079**	**161.299.676.254**

M.S.D.N:1400384433-C.T.C.P ★ CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM ★ TP. CAO LÃNH-T. ĐỒNG THÁP

Dương Hoàng Vũ	**Trần Hoài Hạnh**	**Nguyễn Quốc Định**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 13 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 12 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 979 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 962 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương Mại); bán buôn mỹ phẩm; nuôi trồng dược liệu; bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas; sản xuất sữa; hoạt động tài chính; sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, bản quyền và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê gian hàng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm gian hàng trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày ngày kết thúc kỳ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	764.353.392	697.684.120
Tiền gửi ngân hàng	36.437.274.437	49.352.366.206
Các khoản tương đương tiền	49.780.381.250	128.500.000.000
	86.982.009.079	**178.550.050.326**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi với kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 4,7% đến 5%/năm (năm 2014: từ 4,9% đến 5,7%/năm).

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Mekophar	5.589.637.900	2.812.620.000	2.777.017.900	5.589.637.900	2.587.955.760	3.001.682.140
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	239.465.000	-	239.465.000	239.465.000	-	239.465.000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	239.510.000	239.510.000	-	239.510.000	239.510.000	-
Công ty Cổ phần XNK Y Tế Domesco	383.907.520	308.250.000	75.657.520	383.907.520	307.500.000	76.407.520
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	148.215.260	148.215.260	-	148.215.260	148.215.260	-
	6.600.735.680	**3.508.595.260**	**3.092.140.420**	**6.600.735.680**	**3.283.181.020**	**3.317.554.660**

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn	100.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 6% đến 7%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm AGIMEXPHARM	12.304.399.765	21.356.278.340
Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Thống	8.718.963.855	-
Đại Lý Trọng Thanh	3.127.961.568	1.009.194.984
Các khoản phải thu khách hàng khách	181.391.312.315	184.958.892.037
	205.542.637.503	**207.324.365.361**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 (Trình bày lại) VND
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân bên ngoài	247.066.310	247.066.310
Tạm ứng	8.931.006.105	9.942.863.898
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	748.271.181	1.194.410.381
Phải thu khác	12.291.072.949	7.197.159.255
	22.217.416.545	**18.581.499.844**

10. NỢ XẤU

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Bệnh Viện Đa Khoa Cái Nước	674.890.842	257.866.474	674.890.843	306.680.056
Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt (Danh Mục Hàng Thầu)	619.275.616	433.492.931	-	-
Bệnh Viện Quận Bình Tân	758.073.666	403.182.969	845.920.446	453.610.429
Bộ Y Tế (BQL thực hiện kế hoạch phòng chống dịch cúm A)	889.560.000	-	889.560.000	-
ĐL Hữu Dũng	678.030.000	474.621.000	-	-
Quầy Dược Thuận Hòa	897.090.640	627.963.448	-	-
Quầy Thuốc 64	1.269.405.893	852.312.201	-	-
Trung Tâm Y Tế Khánh Sơn (Khánh Hòa)	1.823.148.523	911.574.262	1.858.952.347	1.091.225.314
Công Ty TNHH Trung Tâm Y Khoa Phước An	-	-	1.000.494.684	500.247.342
Các đối tượng khác	15.997.798.875	9.104.596.933	11.430.949.413	6.157.008.880
	23.607.274.055	**13.065.610.218**	**16.700.767.733**	**8.508.772.020**

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.198.823.668	-	15.851.974.998	-
Nguyên liệu, vật liệu	151.325.778.524	(542.778.930)	156.441.310.006	(1.031.954.152)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.824.098.663	-	16.914.315.650	-
Thành phẩm	121.605.880.274	-	98.737.308.857	-
Hàng hóa	3.819.923.319	-	7.653.989.632	-
	314.774.504.448	**(542.778.930)**	**295.598.899.143**	**(1.031.954.152)**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Tiền đồng phục	836.257.500	1.672.515.000
Chi phí quảng cáo	567.809.239	-
Tiền thuê nhà	72.600.000	72.600.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	193.889.753	142.169.251
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.994.908.919	-
	3.665.465.411	**1.887.284.251**
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất	13.163.785.907	13.321.861.347
Nội thất văn phòng	2.079.005.117	2.241.831.125
Cải tạo chi nhánh 2 TP. HCM	1.727.942.103	2.085.447.366
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản	88.835.733	122.149.133
Dự án PMU3 nhà máy Bình Dương	653.490.000	-
	17.713.058.860	**17.771.288.971**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	7.191.693	3.217.236.377	3.463.386.491	253.341.807
Thuế khác	85.394.087	-	515.215.500	600.609.587
	92.585.780	**3.217.236.377**	**3.978.601.991**	**853.951.394**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.538.847.534	11.030.735.459	12.040.157.857	529.425.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.950.733.552	14.183.853.006	14.241.706.799	6.892.879.759
Thuế thu nhập cá nhân	323.038.828	2.508.257.554	1.908.876.036	922.420.346
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.228.848.355	3.228.848.355	-
Thuế khác	10.881.682	1.074.531.243	1.085.412.925	-
	8.823.501.596	**32.026.225.617**	**32.505.001.972**	**8.344.725.241**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	155.142.147.789	171.611.050.760	53.364.635.434	6.902.765.389	387.020.599.372
Mua sắm mới	-	2.938.398.336	5.284.590.909	873.896.000	9.096.885.245
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.113.581.228	-	1.402.927.272	-	5.516.508.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.171.439.219)	-	(1.171.439.219)
Tại ngày 30/6/2015	159.255.729.017	174.549.449.096	58.880.714.396	7.776.661.389	400.462.553.898
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	67.770.582.467	112.073.503.328	30.109.088.972	4.445.635.403	214.398.810.170
Trích khấu hao trong kỳ	5.174.575.405	8.909.136.405	3.991.181.882	460.713.244	18.535.606.936
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.053.573.560)	-	(1.053.573.560)
Tại ngày 30/6/2015	72.945.157.872	120.982.639.733	33.046.697.294	4.906.348.647	231.880.843.546
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	**86.310.571.145**	**53.566.809.363**	**25.834.017.102**	**2.870.312.742**	**168.581.710.352**
Tại ngày 31/12/2014	**87.371.565.322**	**59.537.547.432**	**23.255.546.462**	**2.457.129.986**	**172.621.789.202**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 97.709.137.569 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 89.216.117.721 đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	67.178.995.237	744.712.823	12.285.898.076	80.209.606.136
Tăng trong kỳ	6.018.578.600	-	47.000.000	6.065.578.600
Tại ngày 30/6/2015	**73.197.573.837**	**744.712.823**	**12.332.898.076**	**86.275.184.736**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	3.435.464.465	744.712.823	7.037.349.143	11.217.526.431
Trích khấu hao trong kỳ	264.266.500	-	2.016.691.260	2.280.957.760
Tại ngày 30/6/2015	**3.699.730.965**	**744.712.823**	**9.054.040.403**	**13.498.484.191**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	**69.497.842.872**	-	**3.278.857.673**	**72.776.700.545**
Tại ngày 31/12/2014	**63.743.530.772**	-	**5.248.548.933**	**68.992.079.705**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Văn phòng chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	731.272.727	731.272.727
Văn phòng chi nhánh Đồng Nai	700.000.000	700.000.000
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	1.563.795.454	1.563.795.454
Mua sắm tài sản cố định	11.588.290.406	1.402.927.272
Văn phòng chi nhánh Nghệ An	1.966.093.415	-
Khác	24.545.455	24.545.455
	16.573.997.457	**4.422.540.908**

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	182.000.000	(182.000.000)	182.000.000	(182.000.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	26.419.806.700	-	26.419.806.700	-
Công ty Cổ phần Dược Spharm	8.668.680.000	-	8.668.680.000	-
Công ty Cổ phần nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng	2.340.000.000	-	2.340.000.000	-
	37.610.486.700	**(182.000.000)**	**37.610.486.700**	**(182.000.000)**

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	114.550.000	114.550.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	581.428.000	581.428.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Vidipha	476.000.000	476.000.000
Ngân Hàng Phương Nam	127.690.000	127.690.000
Công ty Cổ phần Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	7.500.000.000	7.500.000.000
	8.799.668.000	**8.799.668.000**

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Novartis (Singapore) PTE	22.827.893.900	63.784.377.291
APC Pharmaceuticals and Chemical Ltd.	12.210.000.000	-
Alcapharm B.V (DSM/Spain)	10.124.230.500	-
Phải trả các bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	1.195.708.500	951.280.575
Phải trả cho các đối tượng khác	39.685.036.342	48.059.423.484
	86.042.869.242	**112.795.081.350**

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phí bản quyền	10.422.485.748	9.828.926.303
Chi phí bán hàng trích trước	33.263.221.824	30.198.041.275
Chi phí trích trước khác	1.834.194.751	6.028.273.790
	45.519.902.323	**46.055.241.368**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản phải trả nhà nước	469.621.044	421.469.444
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức phải trả	12.374.004.600	-
Phải trả khác	1.219.075.267	451.675.203
	14.112.700.911	**923.144.647**

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	27.497.786.956	19.207.077.000
Tăng quỹ trong kỳ/năm	-	12.200.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(1.954.645.023)	(3.909.290.044)
Số dư cuối kỳ/năm	**25.543.141.933**	**27.497.786.956**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.942.646	26.311.486
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	28.942.646	26.311.486
Số cổ phiếu đang lưu hành	28.942.646	26.311.486
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tại ngày 30/6/2015			Tại ngày 31/12/2014		
	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	6.874.447	23,75	68.744.470.000	6.874.447	26,13	68.744.470.000
Balestrand Limited	1.764.669	6,09	17.646.690.000	1.746.669	6,64	17.466.690.000
Franklin Templeton Investment -Templeton Frontier Markets Fund	2.456.820	8,49	24.568.200.000	2.456.820	9,34	24.568.200.000
Kwe Beteiligungen AG	2.317.503	7,31	23.175.030.000	2.317.503	8,81	23.175.030.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Pha No	2.631.160	9,09	26.311.600.000	-	-	-
Cổ đông khác	12.898.047	45,26	128.980.470.000	12.916.047	49,09	129.160.470.000
	28.942.646	**100**	**289.426.460.000**	**26.311.486**	**100**	**263.114.860.000**

Theo Nghị quyết số 15/NQ-IMEX ngày 19 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 2.631.160 cổ phần cho cổ đông chiến lược. Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 2.631.160 cổ phần (tương đương với 10% cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần để tăng vốn điều lệ cho cổ đông chiến lược của Công ty với giá phát hành dự kiến là giá bình quân của 10 phiên giao dịch trên thị trường niêm yết (trước ngày bán cổ phiếu riêng lẻ) chiết khấu giảm trừ tối đa không quá 20% giá bình quân nêu trên và giá không được thấp hơn 30.000 đồng/cổ phần và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 7281/UBCK-QLPH vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã hoàn tất phát hành 2.631.160 cổ phần theo Công văn số 04/IMEX Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược vào ngày 06 tháng 01 năm 2015 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Số lượng cổ phiếu này đã được niêm yết bổ sung theo như Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM vào ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (Trình bày lại) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	167.058.100.000	315.192.059.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	213.302.305.300	39.718.409.442	725.853.397.493
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	4.787.734.000	-	11.838.266.000	-	-	16.626.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	83.527.760.000	(83.527.760.000)	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.529.000.000	2.505.800.000	-	-	-	-	15.034.800.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	85.778.677.106	85.778.677.106
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(24.608.187.000)	(24.608.187.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	10.066.061.526	(20.553.452.248)	(10.487.390.722)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(11.454.602.438)	-	(11.454.602.438)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị		-	-	-	-	(106.242.194)	(106.242.194)
Tại ngày 31/12/2014	263.114.860.000	238.957.833.609	2.420.789.142	-	211.913.764.388	80.229.205.106	796.636.452.245
Phát hành cổ phiếu	26.311.600.000	58.775.885.440	-	-	-	-	85.087.485.440
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	52.991.256.219	52.991.256.219
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(52.096.762.800)	(52.096.762.800)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	19.839.575.511	(26.685.350.209)	(6.845.774.698)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.523.432)	-	(3.523.432)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị		-	-	-	-	(856.384.980)	(856.384.980)
Cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	450.528.000	(450.528.000)	-
Tại ngày 30/6/2015	**289.426.460.000**	**297.733.719.049**	**2.420.789.142**	**-**	**232.200.344.467**	**53.131.435.336**	**874.912.747.994**

Theo Nghị quyết số 25/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014, cụ thể:

a) Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 12.845.774.698 đồng (tạm trích trong năm 2014 là 6.000.000.000 đồng và trích lập thêm trong năm 2015 là 6.845.774.698 đồng).
b) Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 19.839.575.511 đồng.
c) Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo khoản 11 điều 25 Điều lệ Công ty là 856.384.980 đồng.
d) Chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 52.096.762.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	70.054,75	158.811,00

Nợ khó đòi đã xử lý:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	7.570.450.028	7.570.450.028

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ này 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu hàng xuất khẩu	1.558.762.470	2.545.950.672
Doanh thu hàng sản xuất	385.435.987.795	324.422.969.576
Doanh thu hàng nhượng quyền	55.455.954.196	41.584.128.847
Doanh thu hàng mua bán khác	11.187.568.451	5.891.101.757
	453.638.272.912	374.444.150.852
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	(2.310.408.296)	(944.320.432)
Chiết khấu thương mại	(6.111.156.883)	-
	(8.421.565.179)	(944.320.432)
	445.216.707.733	**373.499.830.420**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn hàng xuất khẩu	783.734.865	1.567.129.518
Giá vốn hàng sản xuất	171.771.201.302	156.889.550.533
Giá vốn hàng nhượng quyền	40.546.429.595	31.584.974.606
Giá vốn hàng mua bán khác	36.297.405.981	5.632.667.391
	249.398.771.743	**195.674.322.048**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.147.478.910	147.285.644.009
Chi phí nhân công	70.016.416.619	58.422.472.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.861.919.673	18.575.317.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.066.654.697	31.481.990.292
Chi phí khác	75.307.522.077	61.471.457.278
	460.399.991.976	**317.236.882.016**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.465.665.879	3.060.356.216
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.275.727.740	948.940.460
Cổ tức được chia	4.491.983.400	172.056.100
	12.233.377.019	**4.181.352.776**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	36.215.274	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.009.490.548	263.250.614
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(225.414.240)	616.200.000
Chiết khấu thanh toán	5.548.830.338	3.626.646.603
Chi phí khác	140.377.239	57.900.000
	7.509.499.159	**4.563.997.217**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6.798.269.869	5.902.268.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.329.520.105	2.317.474.607
Các chi phí công tác, tiếp khách, đào tạo	11.873.427.756	9.381.535.271
Các chi phí khác	4.353.118.043	4.300.273.259
	28.354.335.773	**21.901.551.462**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	30.873.645.113	24.938.851.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.339.000.893	22.568.314.712
Các chi phí khuyến mãi, hội nghị, phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm.	62.278.522.606	45.226.440.970
Các chi phí khác	7.949.288.351	4.888.081.671
	104.440.456.963	**97.621.688.406**

32. LỖ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	584.545.454	-
Khác	236.131.839	285.146.402
Thu nhập khác	820.677.293	285.146.402
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	117.865.659	-
Trích khấu hao nhà máy Pennicilin tại Bình Dương	-	2.039.320.100
Khác	1.278.247.005	991.710.044
Chi phí khác	1.396.112.664	3.031.030.144
Lỗ khác	**(575.435.371)**	**(2.745.883.742)**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.180.329.524	12.939.184.984
	14.180.329.524	**12.939.184.984**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% (năm 2014: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doang nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong kỳ trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	52.991.256.219	42.234.555.337
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(6.422.887.349)	(6.422.887.349)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	46.568.368.870	35.811.667.988
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền	28.523.395	24.762.067
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.633**	**1.446**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động như nên trên và số liệu ước tính của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như sáu tháng đầu năm của năm 2014. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các Quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	63.980.455	150.600.000

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	200.100.000	150.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	181.083.333	270.000.000
Sau năm năm	-	2.500.000
	381.183.333	**422.500.000**

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng kinh doanh hiệu thuốc của một số chi nhánh trên cả nước.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.982.009.079	178.550.050.326
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103.508.595.260	3.283.181.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	207.539.112.925	206.576.595.213
Các khoản ký quỹ	968.569.921	1.414.709.121
Đầu tư tài chính dài hạn	46.228.154.700	46.228.154.700
Tổng cộng	**445.226.441.885**	**436.052.690.380**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	99.762.949.109	118.373.756.553
Chi phí phải trả	45.519.902.323	46.055.241.368
Tổng cộng	**145.282.851.432**	**164.428.997.921**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn mức chi phí tiềm tàng do thay đổi tỷ giá và lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.828.051.033	9.581.205.757	63.254.780.080	87.559.798.877
Euro (EUR)	-	-	3.894.922.373	1.682.003.405

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Việt Nam đồng tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 1.228.534.581 đồng (từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 06 năm 2014: 682.973.903 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn các khách hàng khác nhau chứ không tập trung vào một số khách hàng chính và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.982.009.079	-	86.982.009.079
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103.508.595.260	-	103.508.595.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	207.539.112.925	-	207.539.112.925
Các khoản ký quỹ	748.271.181	220.298.740	968.569.921
Đầu tư tài chính dài hạn	-	46.228.154.700	46.228.154.700
Tổng cộng	**398.777.988.445**	**46.448.453.440**	**445.226.441.885**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/6/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	99.685.949.109	77.000.000	99.762.949.109
Chi phí phải trả	45.519.902.323	-	45.519.902.323
Tổng cộng	**145.205.851.432**	**77.000.000**	**145.282.851.432**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**253.572.137.013**	**46.371.453.440**	**299.943.590.453**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.550.050.326	-	178.550.050.326
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.283.181.020	-	3.283.181.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.576.595.213	-	206.576.595.213
Các khoản ký quỹ	1.194.410.381	220.298.740	1.414.709.121
Đầu tư tài chính dài hạn	-	46.228.154.700	46.228.154.700
Tổng cộng	**389.604.236.940**	**46.448.453.440**	**436.052.690.380**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	113.296.756.553	5.077.000.000	118.373.756.553
Chi phí phải trả	46.055.241.368	-	46.055.241.368
Tổng cộng	**159.351.997.921**	**5.077.000.000**	**164.428.997.921**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**230.252.239.019**	**41.371.453.440**	**271.623.692.459**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Spharm	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu		
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	16.995.023	16.995.023
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	12.348.771.685	21.488.191.822
Công ty Cổ phần Dược Spharm	808.489.884	1.071.068.211
Phải trả		
Công ty Cổ phần Dược Spharm	669.154.500	145.284.300
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	526.554.000	805.996.275

Giao dịch trong kỳ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	9.594.451.369	4.626.198.100
Công ty Cổ phần Dược Spharm	826.506.380	1.133.800.560
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.299.631.481	5.375.102.775
Công ty Cổ phần Dược Spharm	669.154.500	450.717.750

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	5.885.360.750	5.566.626.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh và phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.444.225.565	11.137.274.279	18.581.499.844
Tài sản ngắn hạn khác	155	11.137.274.279	(11.137.274.279)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	220.298.740	220.298.740
Tài sản dài hạn khác	268	220.298.740	(220.298.740)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	206.362.374.388	5.551.390.000	211.913.764.388

	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		Đồng/cổ phần	Đồng/cổ phần	Đồng/cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.520	(1.074)	1.446

Dương Hoàng Vũ	**Trần Hoài Hạnh**	**Nguyễn Quốc Định**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 13 tháng 8 năm 2015